

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng  
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế  
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

**HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

*Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDDT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-KĐCLGDTL ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục;*

*Căn cứ hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục phiên họp thứ 21 ngày 21 tháng 8 năm 2025.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên. Đoàn Đánh giá ngoài đã thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên đúng quy định hiện hành.

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên sau thẩm định là: Số tiêu chí được đánh giá “Đạt” từ 4 điểm trở lên là 46 tiêu chí (chiếm 92%), trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu (Chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 2.** Kiến nghị Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên cần thực hiện các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế (Chi tiết trong Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 3.** Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên theo quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hội đồng KĐCLGD;
- Trường ĐH SPKT Hưng Yên;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đường**



**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế**  
**của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**  
*Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23/8/2025*  
*của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục)*

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                    |                              | Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí          | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                    |                              |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------|
|                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số tiêu<br>chí đạt (%) |                                  |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số tiêu<br>chí đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                            | 4,00                        | 3                  | 100                          | <b>Tiêu chuẩn 7</b>              |                            | 4,00                        | 5                  | 100                          |
| Tiêu chí 1.1            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 7.1                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 1.2            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 7.2                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 1.3            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 7.3                     | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                            | 3,67                        | 2                  | 66,67                        | Tiêu chí 7.4                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 2.1            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 7.5                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 2.2            | 3                          |                             |                    |                              | <b>Tiêu chuẩn 8</b>              |                            | 4,20                        | 5                  | 100                          |
| Tiêu chí 2.3            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 8.1                     | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                            | 3,67                        | 2                  | 66,67                        | Tiêu chí 8.2                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 3.1            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 8.3                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 3.2            | 3                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 8.4                     | 5                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 3.3            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 8.5                     | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                            | 4,00                        | 3                  | 100                          | <b>Tiêu chuẩn 9</b>              |                            | 4,00                        | 4                  | 80                           |
| Tiêu chí 4.1            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 9.1                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 4.2            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 9.2                     | 3                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 4.3            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 9.3                     | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                            | 3,80                        | 4                  | 80,00                        | Tiêu chí 9.4                     | 5                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.1            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 9.5                     | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.2            | 4                          |                             |                    |                              | <b>Tiêu chuẩn 10</b>             |                            | 4,00                        | 6                  | 100                          |
| Tiêu chí 5.3            | 3                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 10.1                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.4            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 10.2                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.5            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 10.3                    | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                            | 4,00                        | 7                  | 100                          | Tiêu chí 10.4                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.1            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 10.5                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.2            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 10.6                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.3            | 4                          |                             |                    |                              | <b>Tiêu chuẩn 11</b>             |                            | 4,20                        | 5                  | 100                          |
| Tiêu chí 6.4            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 11.1                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.5            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 11.2                    | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.6            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 11.3                    | 5                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.7            | 4                          |                             |                    |                              | Tiêu chí 11.4                    | 4                          |                             |                    |                              |
|                         |                            |                             |                    |                              | Tiêu chí 11.5                    | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Mức trung bình</b>   |                            | <b>Số tiêu chí đạt</b>      |                    |                              | <b>Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)</b> |                            |                             |                    |                              |
| <b>3,98</b>             |                            | <b>46</b>                   |                    |                              | <b>92</b>                        |                            |                             |                    |                              |





## Phụ lục II

### KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

#### Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23/8/2025 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục)

### I. NHỮNG ĐIỂM MẠNH NỔI BẬT

Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, giai đoạn 2019 - 2024 cho thấy có những điểm mạnh cần tiếp tục phát huy như sau:

1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, cơ bản phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Luật giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, thể hiện được yêu cầu của các bên liên quan; được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

2. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ nội dung, được rà soát, cập nhật. Các học phần trong CTĐT có đề cương được biên soạn theo quy định, mẫu chung của Trường, có các thông tin cơ bản về học phần. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và phổ biến đến các bên liên quan qua một số kênh khác nhau.

3. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Chương trình dạy học được rà soát, điều chỉnh, bổ sung, có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính liên thông. Trong quá trình rà soát, cập nhật chương trình dạy học nhà trường có lấy ý kiến của các bên liên quan và tham khảo CTĐT tương tự của một số trường đại học trong nước đảm bảo tính linh hoạt và cập nhật.

4. Triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố chính thức, được phổ biến đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, bước đầu được chuyển tải phù hợp vào CTĐT. Các hoạt động dạy và học của CTĐT được thiết kế khá đa dạng, cơ bản phù hợp hướng tới đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Sinh viên cơ bản hài lòng với hoạt động dạy và học.

5. Nhà trường có quy định cụ thể và phổ biến công khai về công tác quản lý thi và đánh giá kết quả học tập của người học; quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá, đo lường chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT. Hình thức, phương pháp, trọng số đánh giá được quy định trong các đề cương học phần. Về cơ bản, việc thiết kế các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. Quy trình và công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo quy định. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời tới người học dưới nhiều hình thức.



6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được quy hoạch phát triển theo Chiến lược phát triển Trường trong từng giai đoạn. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi đảm bảo đúng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, quy đổi ra số giờ chuẩn làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá theo các quy định của Nhà trường. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên được thực hiện theo kế hoạch hằng năm. Loại hình, số lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên được quy định cụ thể. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cấp Bộ/Tỉnh, và cấp Trường, công bố một số bài báo trên tạp chí WoS/Scopus và tạp chí chuyên ngành trong nước, biên soạn và xuất bản một số giáo trình, sách chuyên khảo và tài liệu tham khảo.

7. Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên dự báo nhu cầu thực tế trong hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu công việc được giao, góp phần hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Nhà trường. Các văn bản quy định về tuyển dụng, chuyển đổi vị trí công tác được ban hành với các tiêu chí rõ ràng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, được phổ biến rộng rãi, công bố công khai. Quy định, hướng dẫn đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được xây dựng đầy đủ, được sử dụng trong việc đánh giá chất lượng lao động hàng tháng, tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức và người lao động hàng năm. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ được triển khai dựa trên nhu cầu thực tiễn của các đơn vị, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ nhân viên. Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện có hệ thống, làm căn cứ cho công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng.

8. Nhà trường có chính sách, quy định, tiêu chí, phương thức tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định, được rà soát, điều chỉnh và công bố công khai hàng năm. Hoạt động tư vấn tuyển sinh được tiến hành đa dạng về hình thức. Nhà trường có văn bản quy định, phân công bộ phận/cán bộ chuyên trách giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của sinh viên, tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, tư vấn việc làm cho sinh viên. Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành văn bản Quy định về theo dõi và giám sát sự tiến bộ của người học tại trường và thành lập Bộ phận tư vấn, hỗ trợ người học; có hướng dẫn cụ thể các bước trong việc theo dõi và giám sát sự tiến bộ của người học cho giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập và việc giữ liên lạc với gia đình sinh viên của chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập đã giúp việc giám sát, hỗ trợ sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên thêm chặt chẽ, kịp thời. Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho sinh viên được triển khai đa dạng, phong phú. Đặc biệt, giảng viên Khoa Cơ khí hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, tham gia cuộc thi Olympic, khởi nghiệp sáng tạo đạt được thành tích cao. Môi trường cảnh quan sạch sẽ, môi trường học tập, làm việc an toàn, thân thiện đáp ứng tốt cho hoạt động học tập, sinh hoạt của sinh viên. Sinh viên, cựu sinh viên hài lòng với dịch vụ hỗ trợ, cảnh quan và môi trường tâm lý, xã hội.



9. Trường/Khoa có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, và các phòng họp trực tuyến, phòng học thông minh, cùng các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm Thông tin - Thư viện cung cấp các tiện ích đọc, mượn, tự học cho bạn đọc, và được quản lý bởi phần mềm tin học. sinh viên được cung cấp đầy đủ, đa dạng các loại phòng thí nghiệm, thực hành chuyên dụng, với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT phát triển đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trường chú trọng thực hiện nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe và an toàn như vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, tập huấn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ trật tự an ninh, an toàn xã hội.

10. Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho rà soát, thiết kế, phát triển chương trình dạy học/CTĐT; có quy định việc rà soát, đánh giá các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. Giảng viên của Khoa tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và có một số nghiên cứu ứng dụng vào giảng dạy cũng như cải tiến hoạt động dạy và học. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá và cải tiến góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được quy định từ Ban Giám hiệu đến các cơ quan đơn vị và có đánh giá, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phản hồi của các bên liên quan.

11. Nhà trường và Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo theo năm học, cơ sở dữ liệu người học, sử dụng phần mềm quản lý đào tạo theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học; thiết lập cơ sở dữ liệu thống kê, phân tích, tìm hiểu nguyên nhân của các trường hợp chậm tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học để xuất các giải pháp cải tiến chất lượng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu tình hình việc làm của sinh viên các CTĐT sau 1 năm tốt nghiệp. Dữ liệu tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp được cập nhật. Nội dung và hình thức nghiên cứu khoa học của sinh viên được xác định. Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên, NH về các lĩnh vực đào tạo, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện.

## II. KIẾN NGHỊ

Tuy nhiên, CTĐT còn những điểm tồn tại cần khắc phục (Chi tiết như đã nêu trong Báo cáo đánh giá ngoài của đoàn Đánh giá ngoài). Trên cơ sở hồ sơ thẩm định và kết quả thảo luận tại phiên họp, Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục kiến nghị Nhà trường cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp sau đây:

1. Rà soát, cải tiến CTĐT trong đó chú ý hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT; mở rộng quy mô và đối tượng khảo sát để nắm bắt nhu cầu các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng của ngành nghề đào tạo một cách đầy đủ; rà soát và bổ sung các kiến



thức, kỹ năng liên quan đến vấn đề chuyển đổi số, kinh tế xanh nhằm hiện thực hóa sứ mệnh và tầm nhìn của Trường; nghiên cứu mở ngành liên quan đến 2 chuyên ngành đào tạo.

2. Rà soát chuẩn đầu ra của CTĐT và chuẩn đầu ra của các học phần để đảm bảo tính thống nhất, khả năng đáp ứng đúng, đáp ứng đủ của học phần đối với chuẩn đầu ra của CTĐT; rà soát, cải tiến CTĐT đồng bộ giữa đơn vị phụ trách chuyên môn ngành Kinh tế với các đơn vị phụ trách các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành; nâng cấp trang thông tin điện tử để việc tiếp cận đối với bản mô tả CTĐT và bộ đề cương học phần được thuận tiện hơn.

3. Mở rộng đối tượng lấy ý kiến các bên liên quan đóng góp về nội dung các học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra CTĐT; cần xác định chính xác, cụ thể hơn về mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của tất cả các học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT; rà soát, bổ sung các học phần liên quan đến chuyển đổi số, về công cụ định lượng mang đặc trưng của ngành Kinh tế.

4. Nghiên cứu, đổi mới và làm phong phú các phương pháp truyền tải triết lý giáo dục vào việc xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình dạy học, thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp, hướng tới đạt được chuẩn đầu ra; nghiên cứu và triển khai đào tạo trực tuyến trong các học phần của CTĐT; đẩy mạnh việc kết nối với doanh nghiệp trong hoạt động thực tập, thực tế; rà soát, cập nhật chương trình dạy học, trong đó quan tâm đến chuyển đổi số và các phần mềm chuyên dùng hiện đại, thúc đẩy khả năng học tập suốt đời của người học.

5. Rà soát, đánh giá mức độ phù hợp với chuẩn đầu ra các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá đánh giá kết quả học tập của người học; giám sát quá trình xây dựng đề thi, ngân hàng đề thi; đánh giá công tác phản hồi kết quả người học; rà soát, đánh giá công tác cố vấn học tập về việc hỗ trợ sinh viên thực hiện hiệu quả kế hoạch học tập.

6. Khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo để xây dựng dự báo phát triển đội ngũ giảng viên; khuyến khích giảng viên là tiến sĩ đăng ký chức danh giáo sư, phó giáo sư để đáp ứng với Chiến lược phát triển của Trường; xây dựng phần mềm tổng thể giúp cho việc quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện khối lượng công việc phù hợp với xu thế về chuyển đổi số; bổ sung nhiệm vụ phục vụ cộng đồng vào quy định chế độ làm việc của giảng viên; bồi dưỡng, phát triển năng lực thiết kế, phát triển và thực hiện CTĐT, lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT; đánh giá hiệu quả sau đào tạo để đảm bảo các kỹ năng mới được áp dụng vào quá trình giảng dạy và cải tiến CTĐT; rà soát, bổ sung các tiêu chí đánh giá kết quả công việc dựa trên việc đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên trong đó có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng và phục vụ cộng đồng; ban hành bộ chỉ số đánh giá chất lượng công việc KPIs



cho giảng viên nhằm quản trị tốt kết quả công việc; quan tâm đăng ký đề tài Nafosted, phát triển đề tài hợp tác quốc tế, đăng ký sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm khoa học công nghệ.

7. Thiết lập công cụ và quy trình phân tích (dựa trên số liệu thống kê, dự báo xu hướng đào tạo, quy mô sinh viên, ...) để làm cơ sở xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên phù hợp với định hướng chuyển đổi số và phát triển bền vững; định kỳ rà soát và cập nhật khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển; xây dựng công cụ hỗ trợ chuyên nghiệp hơn trong việc đánh giá công việc của đội ngũ nhân viên trên cơ sở xây dựng bộ tiêu chí đánh giá có tính định lượng về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo vị trí công việc; tổ chức đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn trên cơ sở năng lực cần có của từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đáp ứng với mục tiêu chiến lược và sứ mạng của Trường; cải tiến biểu mẫu về phân công nhiệm vụ của các đơn vị, bổ sung các yêu cầu về chất lượng, tiến độ công việc để giám sát, đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc cụ thể, rõ ràng hơn.

8. Khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo cơ sở cho việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh nói riêng, chính sách tuyển sinh; nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, bổ sung tính năng cảnh báo học vụ tự động để cảnh báo sớm và kịp thời đến cố vấn học tập và sinh viên; tăng cường số lượng và chất lượng hoạt động hỗ trợ việc làm, kết nối với doanh nghiệp, mở rộng mạng lưới kết nối với các cơ sở sử dụng lao động, với cựu sinh viên; thúc đẩy triển khai hoạt động hỗ trợ tâm lý, sức khỏe tâm thần cho sinh viên; tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm cho người học theo quy định; sớm cải tạo cảnh quan khu vực ký túc xá; định kỳ hàng năm khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn học tập và việc làm, môi trường tâm lý; kết quả khảo sát cần chia theo CTĐT, theo khóa học.

9. Xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích và trang thiết bị chuyên dụng đáp ứng quy định của Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT. Ban hành quy định phối hợp giữa các đơn vị đào tạo với thư viện để cập nhật tài liệu; phát triển nguồn nhân lực quản lý thư viện số; xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị thực hành đáp ứng Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT và đánh giá dựa theo bộ tiêu chuẩn này; tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị đảm bảo số lượng, chất lượng, và sự đồng bộ; đầu tư, bổ sung các điểm Wifi và tăng cường ứng dụng các phần mềm AI hỗ trợ hoạt động dạy, học và nghiên cứu của ngành; ban hành bộ tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, điều chỉnh môi trường đáp ứng nhu cầu người khuyết tật.

10. Khảo sát lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học cùng chuyên ngành ở ngoài Trường về CTĐT; tổ chức đánh giá sự tương thích, phù hợp của phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra và tăng cường hoạt động bồi dưỡng phương pháp giảng dạy cho giảng viên; có chính sách khuyến khích giảng



viên, nghiên cứu viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, kết hợp hài hòa nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành với nghiên cứu về phát triển chương trình dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; tổ chức tổng kết, đánh giá công tác khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, lưu ý tần xuất, thời điểm lấy ý kiến cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động khảo sát; xây dựng kế hoạch cải tiến hàng năm sau mỗi đợt khảo sát các bên liên quan và tổ chức đánh giá hoạt động cải tiến.

11. Thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học với các cơ sở giáo dục trong nước và khu vực có cùng CTĐT; xây dựng báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của người học tham gia CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến phù hợp; khảo sát ý kiến phản hồi từ người học và cựu người học về tính hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng thời gian quy định để có cơ sở tiếp tục điều chỉnh, đề xuất các giải pháp phù hợp giúp người học thực hiện hiệu quả khả năng tốt nghiệp đúng thời hạn học tập; có giải pháp cụ thể, phù hợp để lựa chọn một số cơ sở giáo dục cho hoạt động đối sánh về tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm và đối sánh về loại hình, số lượng nghiên cứu khoa học cùng ngành đào tạo, kết quả đối sánh được sử dụng để cải tiến số lượng, chất lượng nghiên cứu khoa học của người học; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các lĩnh vực này, từng bước góp phần nâng cao chất lượng của CTĐT.

Trên đây là những kiến nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục với 11 nhóm giải pháp, Nhà trường cần nghiên cứu kỹ Báo cáo đánh giá ngoài của đoàn Đánh giá ngoài để xây dựng kế hoạch với những giải pháp cụ thể và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế của Nhà trường. Sau nửa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục), Nhà trường cần có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long theo quy định hiện hành./.